

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG NĂM 2022**

Trên cơ sở số liệu chính thức tháng 01/2022 và ước tháng 02/2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 02 và 2 tháng năm 2022 như sau:

**I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào vụ lúa Đông Xuân năm 2021-2022, thu hoạch rau màu, hoa, cây kiêng, các loại trái cây phục vụ tết Nguyên đán. Tình hình chăn nuôi thuận lợi do trên địa bàn không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

**1.1. Nông nghiệp**

**a. Trồng trọt**

Trong tháng, tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân 2021 - 2022 toàn tỉnh ước gieo trồng được 1.051 ha, giảm 13,78% (-168 ha) so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2020 - 2021. Trong đó:

- Cây lúa: đến giữa tháng 02/2022, tỉnh Bình Phước đã xuống giống ước được 372 ha, giảm 9,71% (-40 ha) so với cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 38,77 tạ/ha. Hiện nay, lúa Đông xuân sinh trưởng và phát triển khá tốt, hiện tại đang vào giai đoạn đòng trổ.

- Cây bắp gieo trồng ước thực hiện 317 ha, giảm 0,72% (-1 ha), diện tích phần lớn được trồng xen, quy mô nhỏ, lẻ hộ gia đình;

- Khoai lang gieo trồng ước được 6 ha, giảm 45,45% (-5 ha) so cùng kỳ;

- Rau các loại gieo trồng ước được 359 ha, giảm 0,55% (-2 ha) so cùng kỳ, do người dân chú trọng phát triển các giống rau có hiệu quả cao và mở rộng diện tích rau an toàn đáp ứng nhu cầu của thị trường.

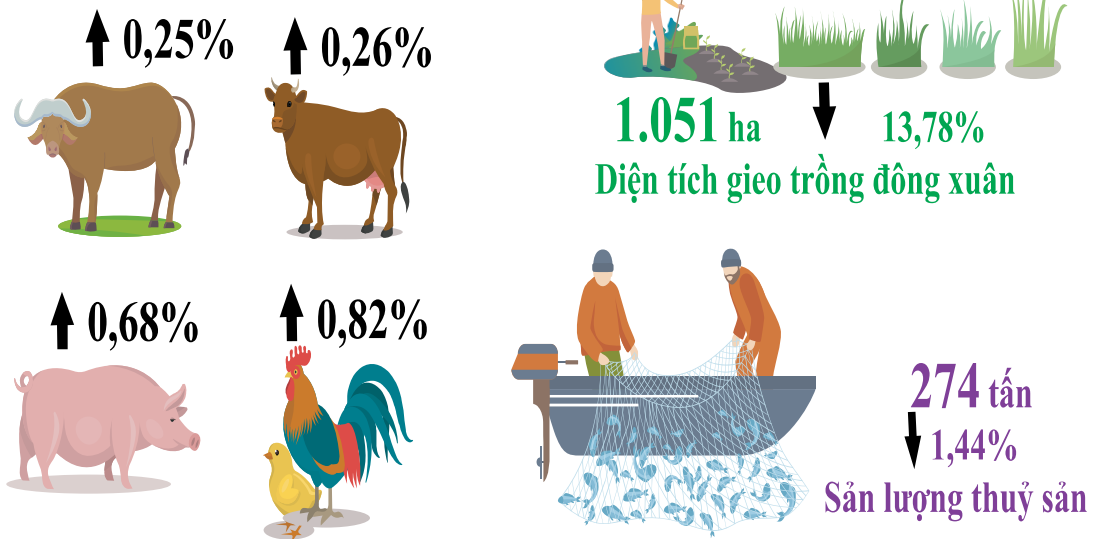
Nhìn chung, tiến độ gieo trồng các loại cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2021-2022 giảm so với cùng kỳ vụ Đông xuân năm 2020-2021, nguyên nhân là do diện tích các loại cây trồng xen trong cây lâu năm không thể tiếp tục thâm canh được do cây lâu năm đã lớn.

- Cây lâu năm: Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, trong tháng cây điều, cây tiêu và một số loại cây đang trong thời kỳ ra hoa đậu trái, cây cao su đang trong thời kỳ thay lá. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh hiện có 439.147 ha, tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Diện tích cây ăn trái ước đạt 12.702 ha, chiếm 2,89% trong tổng diện tích cây lâu năm, ổn định so với thời điểm cuối năm 2021, tăng 2,92% (+360 ha) so cùng kỳ năm 2021;

+ Các loại cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn và cũng là các loại cây chủ lực của tỉnh là cây điều, cây tiêu, cây cao su, và cây cà phê với tổng diện tích hiện có 426.148 ha, chiếm 97,04% trên tổng diện tích cây lâu năm của toàn tỉnh.

## SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Về giá bán các sản phẩm như sau: Mủ cao su sơ chế 32.405 đồng/kg, cà phê nhân 42.478 đồng/kg, hạt điều khô 34.640 đồng/kg, hạt tiêu khô 83.458 đồng/kg.

Công tác bảo vệ thực vật vẫn được các cấp, các ngành duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

### b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng 02/2022 nhìn chung khá ổn định. Số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 02/2022 gồm có:

- Đàn trâu hiện có 12.310 con, tăng 0,25% (+25 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 426 con, tăng 1,43% (+6 con); sản lượng xuất chuồng ước đạt 108 tấn, tăng 0,93% (+1 tấn). Đàn bò 38.740 con, tăng 0,26% (+100 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 1.631

con, tăng 0,68% (+11 con), sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 284 tấn, tăng 0,71% (+2 tấn) so với cùng kỳ;

- Tại thời điểm tháng 02/2022, tổng đàn heo 1.087.900 con, tăng 0,68% (+7.390 con) so với cùng kỳ; số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 140.832 con (+132 con), sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 12.816 tấn, tăng 0,09% (+12 tấn) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm 7.405 ngàn con, tăng 0,82% (+60 ngàn con) so với cùng kỳ, sản lượng xuất chuồng trong tháng ước đạt 2.143 tấn (+15 tấn), sản lượng trứng thu trong tháng ước đạt 17.880 ngàn quả, tăng 0,52% (+92 ngàn quả) so với cùng kỳ năm trước.

Công tác thú y: Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra dịch bệnh trên gia súc; gia cầm, chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định.

## 1.2. Lâm nghiệp

Tháng 2 là tháng cao điểm của mùa khô, các ngành chức năng duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Nhờ làm tốt công tác phòng chống cháy rừng vì vậy trong tháng trên địa bàn tỉnh Bình Phước không xảy ra cháy rừng.

Về khai thác, trong tháng ước tính khai thác được 860 m<sup>3</sup> gỗ, tăng 1,18% (+10 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ; lượng củi khai thác ước đạt 108 Ste, giảm 1,82% (-2 Ste) so với cùng kỳ. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

## 1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Trong tháng sản lượng thủy sản ước thu hoạch được 274 tấn, giảm 1,44% (-4 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trong tháng thu được 29 tấn, giảm 1 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng thu được 245 tấn, giảm 3 tấn so với cùng năm trước.

Nhìn chung, lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Tỉnh Bình Phước đang dần kiểm soát được dịch bệnh, từng bước trở lại trạng thái bình thường mới. Các hoạt động sản xuất kinh doanh đang dần khôi phục, sản xuất công nghiệp tiếp tục khởi sắc. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 02/2022 ước đạt 83,37% so với tháng trước và 118,61% so với cùng kỳ, tức là giảm 16,63% so với tháng trước, tăng 18,61% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,32% so với tháng trước, giảm 13,39% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Ngành công nghiệp chế biến giảm 17,19%, tăng 20,13%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt,

nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 5,64%, tăng 3,20%; Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 16,29%, tăng 5,60%. Do tháng 02/2022 trùng với tết Nhâm Dần, số ngày làm việc của các doanh nghiệp ít hơn nên chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với tháng trước.

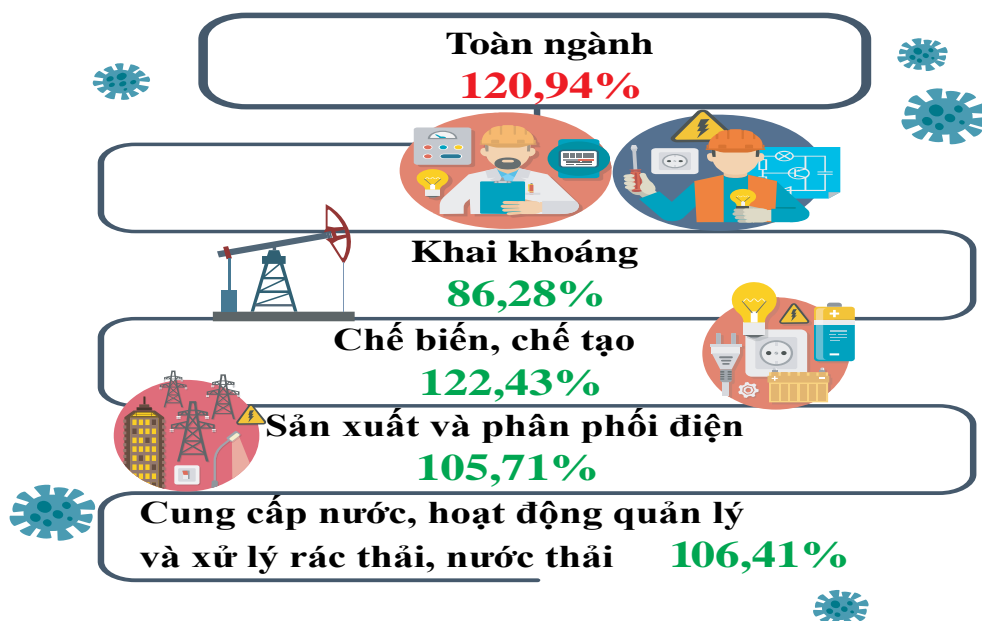
Tính chung 2 tháng năm 2022, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 20,94% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 13,72% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,43%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,71%; Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,41%. Một số sản phẩm tăng đáng kể so với cùng kỳ như: thức ăn cho gia cầm tăng 161.28%, thịt gà đông lạnh tăng 92,26%, dịch vụ sản xuất giày, dép tăng 91.79%, ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự tăng 60,97%, bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 57,54%. Nguyên nhân tăng do nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư trang thiết bị hiện đại vào quy trình sản xuất giúp doanh nghiệp tăng chất lượng sản phẩm và tiết kiệm chi phí, giảm được giá thành sản phẩm, hạn chế lãng phí, tăng khả năng cạnh tranh.

Song song với những sản phẩm tăng, cũng còn một số sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ, cụ thể như: sản phẩm in khác (quy khổ 13 cm x 19 cm) giảm 42,50%; Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 46,56%; Bàn bằng gỗ các loại giảm 45,77%, Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt) giảm 37,33%; Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt) giảm 23,59%... Nguyên nhân giảm là do các doanh nghiệp chưa có nhiều đơn hàng mới để xuất khẩu hàng.

Chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,2% so tháng trước và tăng 5,87% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,9%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 49,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 35,03% so với cùng kỳ. Nhìn chung, số lao động tại các doanh nghiệp biến động do tháng 02/2022 trùng với tết Nhâm Dần.

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 02 tháng so với cùng kỳ năm trước



### 3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ

#### 3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng 02/2022 trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động do người dân mua sắm để đón tết Nguyên đán. Sức mua hàng hóa tiêu dùng thiết yếu trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng do thị trường bước vào thời điểm mua sắm Lễ, Tết và nhà bán lẻ thực hiện đa dạng chương trình kích cầu tiêu dùng hiệu quả.

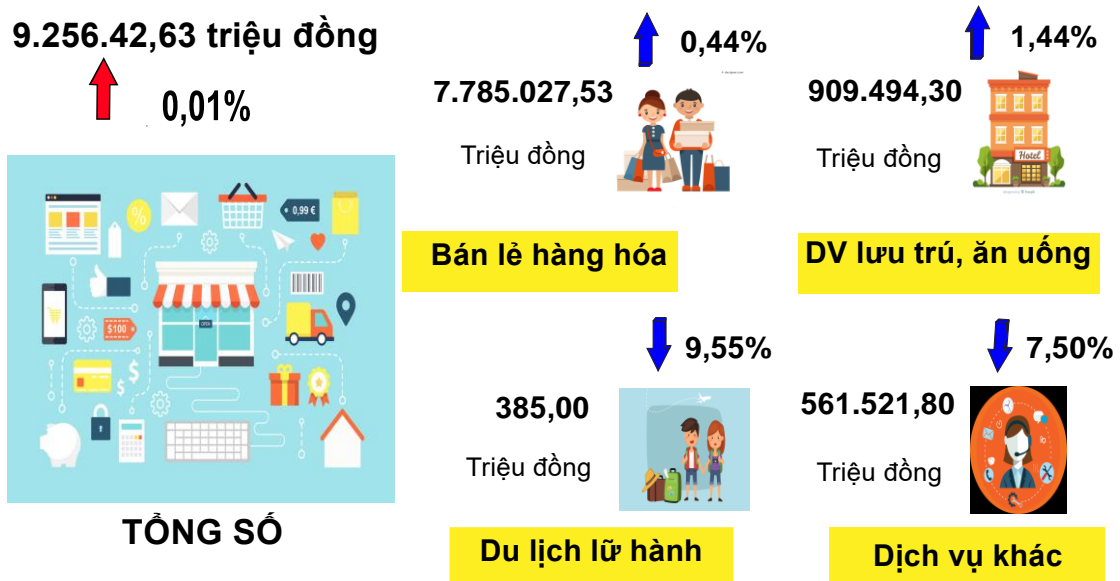
Do dịch bệnh đang dần được kiểm soát, các cơ sở kinh doanh đã hoạt động bình thường, tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh những ngày đầu năm 2022 có những chuyển biến khá tích cực.

Ước tháng 02/2022 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 4.655.814,53 triệu đồng, tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 2,78% so với cùng kỳ. Lũy kế 02 tháng năm 2022 tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 9.256.428,63 triệu đồng, tăng 0,01% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tháng 02/2022 đạt 3.900.032,63 triệu đồng, tăng 0,41% so với cùng kỳ. Doanh thu bán lẻ trong tháng có chuyển biến tích cực ở một số ngành hàng kinh doanh; bên cạnh đó nhu cầu mua sắm của người dân tăng, nhóm hàng có doanh thu tăng so với cùng kỳ như: lương thực, thực phẩm tăng 18,09%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 29,60%. Lũy kế 2 tháng doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.785.027,53 triệu đồng, tăng 0,44% so với cùng kỳ; nhóm hàng có doanh thu tăng so với cùng kỳ là lương thực, thực phẩm tăng 18,89%. Bên cạnh đó có nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng giảm 23,79%; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 27,68%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 37,02%...

Ước tháng 02/2022 doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ đạt 755.781,90 triệu đồng, tăng 5,61% so với tháng trước và tăng 17,06% so với cùng kỳ. Phân theo ngành kinh tế, dịch vụ lưu trú đạt 18.016,41 triệu đồng, giảm 0,79% so với tháng trước, Dịch vụ ăn uống 439.097,59 triệu đồng, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 2,99% so cùng kỳ; Du lịch lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 250 triệu đồng, tăng 85,19% so với tháng trước và bằng so cùng kỳ; Dịch vụ khác 298.417,9 triệu đồng, tăng 13,42 so tháng trước và tăng 46,28 so với cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ đạt 1.471.401,10 triệu đồng, giảm 2,17% so với cùng kỳ. Phân theo ngành kinh tế, dịch vụ lưu trú đạt 36.176,29 triệu đồng, tăng 3,75% so cùng kỳ; dịch vụ ăn uống 873.318,01 triệu đồng, tăng 1,35%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 385 triệu đồng, giảm 9,55% so cùng kỳ; dịch vụ khác 561.521,8 triệu đồng, giảm 7,50%.

**TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**  
**02 THÁNG NĂM 2022**  
*(So với năm 2021)*



### 3.2. Giao thông vận tải

Vận tải hàng hoá: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 02/2022 ước thực hiện được 294,64 ngàn tấn và 20,204,81 ngàn T.km, so với tháng trước tăng 0,43% về vận chuyển, tăng 2,54% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,59% về vận chuyển, tăng 0,08% về luân chuyển. Lũy kế 2 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 588,02 ngàn tấn và 39.909,12 ngàn Tấn.km so với cùng kỳ, giảm 0,04% về vận chuyển và giảm 2,01% về luân chuyển. Hoạt động vận tải hàng hóa trong tháng có xu hướng tăng so với cùng kỳ do các địa phương đang tích cực đẩy mạnh hoạt động lưu thông hàng hóa.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng 02/2022 ước thực hiện vận chuyển 492,63 ngàn HK và luân chuyển 62.275,30 ngàn

HK.km; so với tháng trước tăng 34,08% về vận chuyên, tăng 34,25% về luân chuyên; so với cùng kỳ năm trước tăng 63,14% về vận chuyên, giảm 55,98% về luân chuyên. Lũy kế 2 tháng, vận tải hành khách ước đạt 860,04 ngàn HK và 108.662,87 ngàn HK.km, so với cùng kỳ giảm 66,72% về vận chuyên và giảm 62,87% về luân chuyên.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 02/2022 ước đạt 113.942,34 triệu đồng, tăng 12,98% so với tháng trước và giảm 34,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 45.778,73 triệu đồng, tăng 34,43% so với tháng trước, giảm 56,09% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 66.747,74 triệu đồng, tăng 2,14% so với tháng trước, tăng 0,72% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 214.795,75 triệu đồng, giảm 38,45% so với cùng kỳ, trong đó: Vận tải hành khách đạt 79.822,69 triệu đồng, giảm 61,96% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 132.095,09 triệu đồng, giảm 1,98% so với cùng kỳ.

## **II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ**

### **1. Chỉ số giá**

Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (CPI) tháng 02/2022 tăng 0,72% (khu vực thành thị tăng 0,42%; khu vực nông thôn tăng 0,83%); tăng 0,53% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,61% so với tháng 12 năm trước, chỉ số giá bình quân 02 tháng đầu năm tăng 0,92% so với bình quân 02 tháng cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, tháng 02/2022 có 7 nhóm tăng giá, 1 nhóm giảm giá và 3 nhóm giữ giá ổn định so với tháng trước. cụ thể:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,13% so với tháng trước, giảm 1,15% so với cùng kỳ. (Trong đó: Nhóm lương thực tăng 0,74% và tăng 4,30%; nhóm thực phẩm tăng 1,42% và giảm 4,35%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,65% và tăng 3,53%). Do nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng vào dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần.

Nhóm giao thông tăng 2,70% so với tháng trước và tăng 18,09% so với cùng kỳ. Do giá xăng dầu điều chỉnh tăng vào ngày 21/01/2022, 11/02/2022 và ngày 21/02/2022, sau 3 đợt điều chỉnh giá xăng, dầu bình quân tháng 02/2022 tăng so với giá bình quân tháng trước (xăng A95-IV tăng 1.361 đồng/lít, xăng E5 tăng 1.346 đồng/lít, dầu diezen tăng 1.506 đồng/lít). Để giá xăng dầu trong nước được giữ ổn định, góp phần bình ổn giá hàng hóa dịp tết Nguyên đán, hỗ trợ cho đời sống, sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp còn nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19, Liên Bộ Công Thương - Tài Chính Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã thực hiện chi sử dụng Quỹ BOG cho các mặt hàng xăng và dầu với mức chi từ 200 - 400 đồng/lít.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,58% so với tháng trước, giảm 5,44% so với cùng kỳ; Giá gas trong nước tăng 16.000 đồng/bình 12kg từ ngày 01/02/2022. Nguyên nhân giá gas tăng do giá hợp đồng nhập khẩu (CP) trên thế giới được ấn định cho tháng 02/2022 tăng 50 USD/tấn,

chốt hợp đồng giao hàng trong tháng 2 là 775 USD/tấn, kéo giá gas bán lẻ trong nước tăng;

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,22% so với tháng trước và tăng 3,45% so với cùng kỳ; chủ yếu tăng ở đồ uống không cồn và thuốc lá do nguồn cung giảm đẩy giá tăng.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,16% so với tháng trước và tăng 0,44% so với cùng kỳ; tăng tập trung ở nhóm đồ trang sức;

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,01% so với tháng trước và tăng 1,32% so với cùng kỳ; do nhu cầu sử dụng tăng;

Nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,01% so với tháng trước và giảm 1,17% so với cùng kỳ.

Có 01 nhóm hàng giảm xuống so với tháng trước là nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,67% so với tháng trước và tăng 1,25% so với cùng kỳ; 03 nhóm hàng ổn định so với tháng trước là: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm giáo dục; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch.

Giá vàng tháng này tăng so với tháng trước. Chỉ số tháng 02/2022 là 101,96% tăng 1,96% so với tháng trước, tăng 2,42% so với tháng 12 năm trước, giảm 0,42% so với cùng kỳ. Nguyên nhân tăng so với tháng trước là do căng thẳng giữa Nga và Ukraine leo thang thúc đẩy nhu cầu đối với tài sản an toàn như vàng đẩy giá tăng.

Đồng đô la Mỹ tháng này giảm so với tháng trước, chỉ số tháng này là 99,69% giảm 1,43% so với tháng trước và giảm 1,43% so với cùng kỳ, giảm 0,61% so với tháng 12 năm trước. Nguyên nhân đồng USD giảm là do sự trao đổi mua bán trên thị trường cũng như trên thế giới giảm làm cho giá USD trong nước và trong tỉnh giảm so với tháng trước.

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)





## 2. Đầu tư, xây dựng

Hoạt động đầu tư trong tháng 02/2022 tập trung chủ yếu thi công các công trình chuyển tiếp từ năm 2021. Các công trình mới có kế hoạch năm 2022, hiện nay đang thực hiện các thủ tục ban đầu.

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện ước tháng 02 năm 2022 đạt 160.681 triệu đồng, tăng 40,70% so cùng kỳ, đạt 2,22% kế hoạch năm. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 127.431 triệu đồng, bằng 2,34% kế hoạch năm 2022, tăng 48,18% so với cùng kỳ năm 2021; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 33.250 triệu đồng, bằng 1,85% kế hoạch, tăng 17,91% so với cùng kỳ. Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa; Đường Đồng Tiến - Tân Phú huyện Đồng Phú; Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tỉnh lỵ; Xây dựng tuyến kết nối ĐT 753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước); Trường Cao đẳng Bình Phước; Xây dựng khối phòng học, thư viện trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài; Xây dựng trường THPT Phú Riềng; Xây dựng trường THPT Bình Long; Xây dựng và mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh (giai đoạn II) ...

Lũy kế 2 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 387.980 triệu đồng, đạt 5,35% kế hoạch năm và tăng 49,41% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 305.412 triệu đồng, đạt 5,60% kế hoạch và tăng 58,65% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 821.568 triệu đồng đạt 4,59% kế hoạch năm và tăng 22,60% so cùng kỳ.

Về thu hút đầu tư trong nước. Tháng 02/2022 không cấp mới dự án; Lũy kế 2 tháng năm 2022 cấp mới 18 dự án, với số vốn là 2.732,453 tỷ đồng, bằng 66,6 % về số dự án và bằng 82,2 % về số vốn so với cùng kỳ năm 2021.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Tháng 02/2022 cấp mới 05 dự án, với số vốn 18.304.348 USD, bằng 128,28% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 02 tháng năm 2022 được 07 dự án, với số vốn 22.608.696 USD; bằng 33,33% so với cùng kỳ năm 2021; cấp thay đổi vốn 02 tháng 01 dự án, vốn giảm 220.000 USD; tổng vốn cấp mới và thay đổi 02 tháng: 22.388.696 USD, bằng 13,66% so với cùng kỳ năm 2021.

Về đăng ký doanh nghiệp: Tháng 02/2022 có 63 doanh nghiệp thành lập, vốn đăng ký 1.027,34 tỷ đồng, bằng 70,86% về số vốn so với cùng kỳ. Lũy kế 02 tháng đầu năm 2022 thành lập mới được 155 doanh nghiệp với số vốn là 1.972,04 tỷ đồng.

## 3. Tài chính

### 3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 02/2022 ước thực hiện được 1.036.052 triệu đồng; lũy kế 2 tháng ước thu 2.537.103 triệu đồng, đạt

19,29% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh. Trong đó: Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 305.000 triệu đồng; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 380.000 triệu đồng; Thu tiền sử dụng đất là 700.000 triệu đồng.

### 3.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 02/2022 ước thực hiện 1.257.000 triệu đồng; lũy kế 2 tháng đạt 15,80% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh. Trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.140.795; Chi thường xuyên 1.332.832 triệu đồng.

## III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

### 1. Lao động, việc làm

Trong tháng 02/2022, Trung tâm dịch vụ việc làm, trong tháng đã tổ chức tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 1.071 người; Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 975 người và số người được hỗ trợ học nghề là 07 người.

### 2. Thiếu đói trong nông dân

Nhìn chung đời sống dân cư tháng 02/2022 vẫn ổn định, trong tháng không xảy ra đói trên địa bàn tỉnh.

### 3. Công tác an sinh xã hội

Công tác bảo trợ xã hội: Hỗ trợ các hộ khó khăn trong dịp Tết, Sở Lao động Thương binh và Xã hội đã tham mưu UBND tỉnh đề nghị Trung ương xuất gạo từ nguồn dự trữ quốc gia với số lượng 560.595 kg phân bổ cho 37.373 nhân khẩu tại 7 huyện gồm: Đông Phú, Hón Quán, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đốp, Lộc Ninh.

Về tình hình tặng quà các đối tượng chính sách người có công: Tổng số phần quà được trao cho người có công là 26.728 phần với tổng số tiền là 11.317.075 ngàn đồng. Trong đó 6.879 phần quà từ nguồn ngân sách Trung Ương với số tiền 2.109.500 ngàn đồng; 8.416 phần quà từ nguồn ngân sách cấp tỉnh với số tiền là 3.905.500 ngàn đồng; 2.690 phần quà từ ngân sách cấp huyện với số tiền 1.427.600 ngàn đồng; 1.821 phần quà từ ngân sách cấp xã với số tiền là 535.450 ngàn đồng và 6.922 phần quà được vận động với số tiền là 3.339.025 ngàn đồng.

Về tình hình hỗ trợ đối tượng là hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khác: Toàn tỉnh đã vận động từ các tổ chức, cá nhân, các từ thiện, các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, các nhà tài trợ tổng số là 38.916 phần quà trị giá 19.405.300 ngàn đồng (trong đó: Hộ nghèo 5.971 phần; Hộ cận nghèo 4.068 phần; Đối tượng bảo trợ xã hội 21.574 phần; Đối tượng là người Việt Nam di cư từ Campuchia về nước gặp khó khăn mà chưa nhập quốc tịch, chưa đăng ký hộ khẩu 496 phần và hỗ trợ cho các đối tượng khác 6.807 phần quà).

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh, trong tháng đã tiếp nhận vào 38 học viên, giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 28 học viên, khám và điều trị bệnh cho 3.453

lượt học viên, điều trị cắt cơn cho 38 học viên, trị thuốc ARV cho 08 học viên, điều trị lao 02 học viên, có 48 trường hợp bệnh nặng cần phải thường xuyên theo dõi.

#### **4. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, ngành Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, hướng dẫn các trường tổ chức dạy học trực tiếp theo kế hoạch và đảm bảo an toàn sức khỏe cho học sinh, giáo viên khi thực hiện dạy học trực tiếp; Phối hợp với Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương tổ chức dạy học trực tiếp cho học sinh tại những nơi đánh giá dịch Covid-19 ở mức 1, mức 2. Đồng thời, hướng dẫn các trường thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn cho học sinh theo quy định của ngành Y tế (đeo khẩu trang, sát khuẩn tay, thực hiện thông điệp 5K...).

Chỉ đạo các đơn vị duy trì sỹ số học sinh sau kỳ nghỉ tết Nguyên đán năm 2022; chuẩn bị công tác thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

#### **5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Tình hình dịch bệnh ổn định, không có vụ dịch nguy hiểm xảy ra. Tuy nhiên, trong tháng một số bệnh như: sốt rét ghi nhận 04 ca mắc, tăng 04 ca so với tháng trước, không có tử vong; Sốt xuất huyết 62 ca, tăng 53 ca so với tháng trước (19 ca), không có ca tử vong. Phát hiện 06 ổ dịch và xử lý 06 ổ dịch; Tiêu chảy tổng số ca mắc 80 ca, không có tử vong.

Về phòng chống HIV/AIDS: Số HIV mới phát hiện 08 ca, tích lũy 3.849 ca. Số AIDS mới phát hiện 08 ca, tích lũy 1.829 ca. Tử vong 02 ca, tử vong do tích lũy 332 ca. Tổng số bệnh nhân điều trị nhiễm trùng cơ hội 17 ca (trong đó có 02 trẻ em), Tổng số bệnh nhân quản lý điều trị Methadone 85 ca.

Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Tình hình dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh vẫn còn diễn biến phức tạp do thời tiết chuyển mùa do vậy thuận lợi cho sự phát triển, lây lan của vi rút và sự gia tăng giao thương đi lại trong dịp lễ tết, nguy cơ xâm nhập của biến chủng mới; bên cạnh đó, còn tâm lý chủ quan, lơ là, mất cảnh giác của một số người dân. Ngành Y tế tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch trong tình hình mới theo phương châm thích ứng an toàn, linh hoạt.

#### **6. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Công tác tuyên truyền: Tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1945 - 03/02/2022), mừng Đảng, mừng Xuân Nhâm dần 2022 và công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 2.000m băng rôn, 10.000m<sup>2</sup> pano, 12.000m<sup>2</sup> banner; 4.000 lượt cờ các loại; 10.000m<sup>2</sup> cờ dây, tuyên truyền 1.600 giờ đèn Led; 1.700 giờ bảng điện tử, 720 giờ xe tuyên truyền với nhiều nội dung khác nhau; lắp đặt 05 mô hình cụm

trên các tuyến đường QL14, Lê Duẩn, Trường Chinh, Trần Hưng Đạo; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trung tâm Văn hóa tỉnh dàn dựng 04 chương trình nghệ thuật chào mừng Tết Dương lịch 2022 với chủ đề: “Khúc ca xuân”; chương trình Mừng 1, 2, 3 Tết Nguyên Đán với các chủ đề “Xuân yêu thương”, “Cung đàn mùa xuân”, “Lắng nghe mùa xuân” đăng tải trên các trang mạng xã hội chính thống, các sở, ban, ngành và Cục VHCS - Bộ VHTTDL, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch từ ngày 31/01/2022 đến ngày 03/02/2022 (nhằm ngày 29/12 Âm lịch đến ngày Mừng 03 Tết) phục vụ Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 thu hút hơn 5.000 lượt người xem. Phối hợp tổ chức chiếu phim phục vụ nhân dân trên hệ thống màn hình Led; Đài Phát thanh Truyền hình và Báo Bình Phước phổ biến các bộ phim truyền hình, phim tài liệu phát trên sóng của Đài được 64 buổi; tổ chức tuyên truyền bằng xe lưu động được 24 buổi; Trong tháng 02, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh đã thực hiện 04 buổi diễn, thu hút hơn 2.600 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Tổ chức trưng bày 04 đợt phục vụ bạn đọc tại Thư viện tỉnh và không gian sách mừng Đảng, mừng Xuân tại Quảng trường 23/3; tiếp tục duy trì chuyên mục “Sách - Người bạn tốt” phát trên Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước. Trong tháng, Thư viện cấp 11 thẻ thư viện (cấp mới 09 thẻ và 02 thẻ gia hạn); phục vụ được 236.964 lượt bạn đọc (Trong đó bạn đọc tại phòng đọc Thư viện và ngoài Thư viện: 10.984 lượt, bạn đọc truy cập website: 225.971 lượt, Ebook: 09 lượt); tổng số lượt sách, báo luân chuyển 35.650 lượt; sưu tầm, đăng tin, bài viết lên website gồm có 787 tin.

Thê dục thể thao: Đăng cai tổ chức Vòng loại Giải Bóng đá Vô địch U19 quốc gia năm 2022; tổ chức Hội thi Lân Sư Rồng tỉnh Bình Phước lần thứ II năm 2022; giải Cờ vua, Cờ tướng Đại hội Thê dục thể thao tỉnh Bình Phước lần thứ VI, năm 2022.

Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt 110.115 lượt khách, tăng 531,51% so với tháng trước và tăng 174,36% so với cùng kỳ 2021; trong đó khách nội địa 110.000 lượt khách; khách quốc tế: 115 lượt khách. Tổng doanh thu đạt 35.24 tỷ đồng, tăng 242,81% so với tháng trước và tăng 29,28% so với cùng kỳ 2021.

## **7. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 02/2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 9 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, làm 9 người chết, 1 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng giảm 30,77%; số người bị thương giảm 91,67%. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm 25 người chết, 10 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 10%; số người chết tăng 13,63%; số người bị thương giảm 44,44%.

Lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.947 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 380 phương tiện, tước 265 GPLX, cảnh cáo 30 trường hợp, xử lý hành chính 2.023 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 2.765 triệu

đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (133 trường hợp), không có giấy phép lái xe (311 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (262 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (71 trường hợp).



**8. Thiệt hại do thiên tai:** Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh, tính đến thời điểm này chưa phát sinh.

### 9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 02/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ.

Công tác đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường luôn được đẩy mạnh. Tuy nhiên, trong tháng 02 năm 2022 cơ quan chức năng đã phát hiện 29 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 22 vụ vi phạm với số tiền xử phạt 116 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất; về an toàn thực phẩm, vi phạm liên quan xả thải ... Các vụ còn lại đang củng cố hồ sơ, xử lý theo quy định. Lũy kế đến hết tháng 02 năm 2022 phát hiện 80 vụ vi phạm môi trường và tiến hành xử lý 39 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 254 triệu đồng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

#### Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TH.

#### Q. CỤC TRƯỞNG

**Trương Quang Phúc**

## 1. Sản xuất nông nghiệp tháng 02 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>	<b>1.219</b>	<b>1.051</b>	<b>86,22</b>
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	412	372	90,29
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	138	137	99,28
Khoai lang	11	6	54,55
Sắn/Khoai mì	74	-	-
Mía	4	2	50,00
Đậu tương	-	-	150,00
Lạc	2	1	50,00
Rau các loại	361	359	99,45
Đậu các loại	8	8	100,00
Một số cây khác	191	150	78,53

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 02 năm 2021	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>122,96</b>	<b>83,37</b>	<b>118,61</b>	<b>120,94</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>85,96</b>	<b>97,73</b>	<b>86,61</b>	<b>86,28</b>
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	85,96	97,73	86,61	86,28
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>124,41</b>	<b>82,81</b>	<b>120,13</b>	<b>122,43</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,38	86,60	138,88	127,70
Sản xuất đồ uống	99,64	98,24	107,67	103,47
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	100,16	73,36	76,12	88,35
Sản xuất trang phục	182,86	79,50	44,71	77,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	238,10	73,08	78,11	127,68
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	148,94	75,98	116,47	132,94
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	90,54	80,00	75,82	83,35
In, sao chép bản ghi các loại	153,35	114,35	175,40	164,38
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	76,15	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	153,80	69,65	109,83	132,09
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79,63	72,65	59,62	69,77

Sản xuất kim loại	105,70	73,08	79,60	92,84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125,45	78,21	99,73	112,70
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	90,13	73,08	67,90	79,18
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	241,65	73,03	176,47	209,06
Sản xuất xe có động cơ	90,45	73,38	68,42	79,61
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,96	75,41	65,08	74,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	73,08	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>108,19</b>	<b>94,36</b>	<b>103,20</b>	<b>105,71</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,10</b>	<b>83,71</b>	<b>105,60</b>	<b>106,41</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,86	90,25	91,01	95,46
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,06	82,09	110,42	109,67
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-



### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02	Cộng dồn
		tháng 01 năm 2022	tháng 02 năm 2022	từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2022	năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Đá xây dựng khác	M3	145.499	142.201	287.700	86,61	86,28
Hạt điều khô	Tấn	14.963	12.503	27.466	139,79	123,30
Nước khoáng không có ga	1000 lít	171	125	296	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	69	70	139	98,57	93,20
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	1.538	1.124	2.662	74,44	86,71
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	86.518	63.224	149.742	77,14	89,96
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	61.963	45.760	107.723	75,36	86,79
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.309	956	2.265	98,05	109,11
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.165	1.047	2.212	25,29	53,44
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	509	372	881	74,40	86,80
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	52.237	38.173	90.410	80,98	191,79
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	12.535	8.626	21.161	52,00	62,67
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	5.167	4.398	9.565	71,56	76,41
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	144.107	109.676	253.783	140,96	160,97
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	10.141	8.113	18.254	75,82	83,35
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1	2	3	90,00	57,50

Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	131	87	218	-	-
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	22	17	39	-	-
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	943	650	1.593	130,00	157,54
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	15.891	11.613	27.504	63,79	74,31
Xi măng Portland đen	Tấn	86.538	63.239	149.777	61,56	71,76
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	6	4	10	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.489	1.088	2.577	82,42	96,16
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	2.279	1.665	3.944	73,48	85,69
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	27.348	19.985	47.333	110,83	129,10
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	5.389	3.938	9.327	67,90	79,18
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	41	30	71	176,47	209,06
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	4.393.762	3.223.999	7.617.761	68,42	79,61
Tủ bằng gỗ khác (tủ bếp)	Chiếc	7.877	6.041	13.918	72,46	81,98
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	49.321	32.098	81.419	45,88	57,23
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	18.068	14.258	32.326	106,88	118,98
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.756	2.774	6.530	118,88	138,60
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	10.824	7.910	18.734	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	72	65	137	87,09	89,97
Điện thương phẩm	Triệu KWh	26	25	51	103,63	102,44
Nước uống được	1000 m3	862	778	1.640	91,01	95,46
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	12.155	9.978	22.133	110,42	109,67

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 02 năm 2022	<i>Triệu đồng</i>	
				Tháng 02/2022 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>227.299</b>	<b>160.681</b>	<b>387.980</b>	<b>1,41</b>	<b>118,58</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>177.981</b>	<b>127.431</b>	<b>305.412</b>	<b>1,32</b>	<b>124,52</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	102.025	69.318	171.343	1,56	139,80
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	70.930	56.520	127.450	1,08	190,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	42.806	30.813	73.619	2,14	92,85
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	33.150	27.300	60.450	1,42	130,93
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>49.318</b>	<b>33.250</b>	<b>82.568</b>	<b>1,70</b>	<b>105,06</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	49.318	33.250	82.568	1,70	19,47
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42.150	28.650	70.800	1,12	102,24
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Triệu đồng</i>	
				Tháng 02/2022	Cộng dồn
	tháng 01	tháng 02	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
	năm 2022	năm 2022	đến cuối	kỳ năm	đến cuối
			tháng 02	trước	tháng
			năm 2022	(%)	02/2022
					so với
					cùng kỳ
					năm trước
					(%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.884.994,90</b>	<b>3.900.032,63</b>	<b>7.785.027,53</b>	<b>100,41</b>	<b>100,44</b>
Lương thực, thực phẩm	2.457.391,18	2.452.992,45	4.910.383,63	118,09	118,89
Hàng may mặc	205.573,54	204.854,04	410.427,58	90,26	90,64
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	382.834,78	380.269,78	763.104,56	76,06	76,32
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	18.330,39	35.926,10	54.256,49	129,60	78,18
Gỗ và vật liệu xây dựng	245.634,30	241.581,33	487.215,63	75,35	76,21
Ô tô các loại	8.706,60	8.890,31	17.596,91	69,82	69,24
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	69.982,51	68.757,81	138.740,32	62,33	62,98
Trong đó xe đạp và phụ tùng xe đạp	2.571,00	2.529,09	5.100,09	62,74	63,34
Xăng, dầu các loại	198.662,98	203.331,56	401.994,54	91,75	91,04
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	84.335,26	85.979,80	170.315,06	93,63	92,99
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	72.309,69	73.926,68	146.236,37	72,90	72,32
Hàng hóa khác	94.402,09	96.073,01	190.475,10	76,23	75,91
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	46.831,59	47.449,76	94.281,35	69,86	69,51

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<b>Triệu đồng</b>				
	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2022	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>452.515,30</b>	<b>457.364,00</b>	<b>909.879,30</b>	<b>103,56</b>	<b>101,44</b>
Dịch vụ lưu trú	18.159,88	18.016,41	36.176,29	118,01	103,75
Dịch vụ ăn uống	434.220,42	439.097,59	873.318,01	102,99	101,35
Du lịch lữ hành	135,00	250,00	385,00	-	90,45
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>263.103,90</b>	<b>298.417,90</b>	<b>561.521,80</b>	<b>146,28</b>	<b>92,50</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2022 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 01 năm 2022	Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>105,09</b>	<b>100,53</b>	<b>101,61</b>	<b>100,72</b>	<b>100,92</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106,82	98,85	102,36	101,13	99,28
<i>Trong đó:</i> Lương thực	114,22	104,30	101,21	100,74	105,35
Thực phẩm	106,29	95,65	102,82	101,42	96,22
Ăn uống ngoài gia đình	103,47	103,53	101,97	100,65	103,19
Đồ uống và thuốc lá	108,93	103,45	103,34	100,22	104,44
May mặc, mũ nón và giày dép	106,61	101,25	101,77	99,33	102,42
Nhà ở và vật liệu xây dựng	102,10	94,56	100,36	100,58	95,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,08	101,32	100,85	100,01	101,50
Thuốc và dịch vụ y tế	100,15	100,04	100,00	100,00	100,04
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,68	118,09	104,08	102,70	117,63
Bưu chính viễn thông	98,58	98,83	100,02	100,01	98,79
Giáo dục	101,72	100,05	100,03	100,00	100,05
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	101,76	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,19	99,69	100,05	100,00	99,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,66	100,44	100,76	100,16	100,85
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>131,26</b>	<b>99,58</b>	<b>102,42</b>	<b>101,96</b>	<b>98,58</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>98,12</b>	<b>98,57</b>	<b>99,39</b>	<b>99,69</b>	<b>98,57</b>

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2022	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 (%)	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>113.942,34</b>	<b>214.795,75</b>	<b>112,98</b>	<b>65,92</b>	<b>61,55</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>45.778,73</b>	<b>79.832,69</b>	<b>134,43</b>	<b>43,91</b>	<b>38,04</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	45.778,73	79.832,69	134,43	43,91	38,04
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>66.747,74</b>	<b>132.095,09</b>	<b>102,14</b>	<b>100,72</b>	<b>98,02</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	66.747,74	132.095,09	102,14	100,72	98,02
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>1.415,87</b>	<b>2.867,97</b>	<b>97,50</b>	<b>60,58</b>	<b>62,29</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2022	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 (%)	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>492,63</b>	<b>860,04</b>	<b>134,08</b>	<b>36,86</b>	<b>33,28</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	492,63	860,04	134,08	36,86	33,28
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>62.275,30</b>	<b>108.662,87</b>	<b>134,25</b>	<b>44,02</b>	<b>37,13</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	62.275,30	108.662,87	134,25	44,02	37,13
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>294,64</b>	<b>588,02</b>	<b>100,43</b>	<b>101,29</b>	<b>99,96</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	294,64	588,02	100,43	101,29	99,96
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>20.204,81</b>	<b>39.909,12</b>	<b>102,54</b>	<b>100,08</b>	<b>97,99</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	20.204,81	39.909,12	102,54	100,08	97,99
Hàng không	-	-	-	-	-



## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02 năm 2022	Tháng 02/2022 so với tháng 01/2022 (%)	Tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	9	27	50,00	69,23	90,00
Đường bộ	9	27	50,00	69,23	90,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	25	56,25	-	113,63
Đường bộ	9	25	56,25	-	113,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	10	11,11	8,33	55,56
Đường bộ	1	10	11,11	8,33	55,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-	-	-	-

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 02/2022	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
			Tháng 02/2022 So với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2022 so với dự toán (%)
<b>Tổng thu</b>	<b>627.500</b>	<b>1.036.052</b>	<b>165,11</b>	<b>19,29</b>
Trong đó:				
Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh	50.000	103.783	207,57	33,15
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	173.000	148.845	86,04	24,05
Thu tiền sử dụng đất	181.000	255.387	141,10	13,21

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 02/2022	Tháng 02/2022 So với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2022 So với dự toán (%)
<b>Tổng chi</b>	<b>1.088.000</b>	<b>1.257.000</b>	<b>115,53</b>	<b>15,80</b>
Trong đó				
Chi đầu tư phát triển	395.000	600.000	151,90	15,64
Chi thường xuyên	649.000	657.000	101,23	19,07